

MẪU BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025(*)
(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /3/2026 của UBND xã Như Thanh)

CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG			
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Còn sử dụng được - Sử dụng đúng mục đích	Còn sử dụng được - Sử dụng không đúng mục đích	Còn sử dụng được - Không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được
	(cái/ khuôn viên)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)	(cái/ khuôn viên)
1. Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	993	497,41	396,69	947	0	33	13
<i>Cấp xã(***)</i>	993	497,41	396,69	947		33	13
2. Tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ	21	100,96	86,57	21	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	21	100,96	86,57	21			
3. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
4. Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
5. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
6. Tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
7. Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
8. Tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
9. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	11	6,00	0,00	11	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	11	6,00	0,00	11			
10. Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ	22	54,96	41,99	22	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	22	54,96	41,99	22			
11. Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
12. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp tỉnh(***)</i>	0						
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
13. Tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
14. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
15. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
16. Tài sản kết cấu hạ tầng đê điều	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
17. Tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá	0	0	0	0	0	0	0
<i>Cấp xã(***)</i>	0						
18. Tài sản kết cấu hạ tầng thiết chế văn hóa - thể thao cấp xã, cấp thôn(***)	98	572,25	561,37	93	0	0	5
<i>Cấp xã</i>	98	572,25	561,37	93			5
19. Tài sản kết cấu hạ tầng ngầm đô thị							
<i>Cấp tỉnh(***)</i>							
<i>Cấp xã(***)</i>							

UBND XÃ NHƯ THANH

Phụ lục 2

MẪU BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày /3/2026 của UBND xã Như Thanh)

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2025)			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ (31/12/2025)		
	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	<i>(cái/ khuôn viên)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>	<i>(cái/ khuôn viên)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>	<i>(cái/ khuôn viên)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>	<i>(cái/ khuôn viên)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>	<i>(tỷ đồng)</i>
Tổng số	617	327,56	278,27	438	197,44	155,61	62	27,56	25,86	993	497,410	396,691
1. Đất	19	221,50	221,50	10	44,97	44,97	1	21,55	21,55	28	244,88	244,88
<i>Địa phương</i>	<i>19</i>	<i>221,50</i>	<i>221,50</i>	<i>10</i>	<i>44,97</i>	<i>44,97</i>	<i>1</i>	<i>21,55</i>	<i>21,55</i>	<i>28</i>	<i>244,9</i>	<i>244,9</i>
2. Nhà	92	86,62	48,78	63	133,45	104,57	4	4,85	3,82	151	215,0	140,48
<i>Địa phương</i>	<i>92</i>	<i>86,62</i>	<i>48,78</i>	<i>63</i>	<i>133,45</i>	<i>104,57</i>	<i>4</i>	<i>4,85</i>	<i>3,82</i>	<i>151</i>	<i>214,99</i>	<i>140,48</i>
3. Xe ô tô	0	0,00	0,00	2	2,69	1,50	0	0,00	0,00	2	2,69	1,50
<i>Địa phương</i>				<i>2</i>	<i>2,69</i>	<i>1,50</i>				<i>2</i>	<i>2,69</i>	<i>1,50</i>
4. Phương tiện vận tải	0	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0	0,00	0,00	0	0,0	0,0
<i>Địa phương</i>										<i>0</i>	<i>0</i>	
5. Máy móc, thiết bị	410	8,92	3,74	357	13,210	3,57	50	1,00	0,34	717	21,11	5,21
<i>Địa phương</i>	<i>410</i>	<i>8,92</i>	<i>3,74</i>	<i>357</i>	<i>13,210</i>	<i>3,570</i>	<i>50</i>	<i>1,000</i>	<i>0,340</i>	<i>717</i>	<i>21,11</i>	<i>5,21</i>
6. Tài sản cố định hữu hình khác	57	9,84	3,83	6	3,12	1,00	0	0,00	0,00	63	13,21	4,33
<i>Địa phương</i>	<i>57</i>	<i>9,84</i>	<i>3,83</i>	<i>6</i>	<i>3,12</i>	<i>1,00</i>				<i>63</i>	<i>13,21</i>	<i>4,33</i>
7. Tài sản cố định vô hình	39	0,68	0,42	0	0,00	0,00	7	0,16	0,15	32	0,5	0,290
<i>Địa phương</i>	<i>39</i>	<i>0,68</i>	<i>0,42</i>				<i>7</i>	<i>0,16</i>	<i>0,15</i>	<i>32</i>	<i>0,53</i>	<i>0,29</i>